

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/6/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và kiểm định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và kiểm định xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0103420486, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/9/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Khu phố 8, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0912.369.828.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Khu phố 8, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.010

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 24/11/2023 và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 37/GCN-SXD ngày 26/6/2025./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và kiểm định xây dựng;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, GĐCL (H.N.Duy).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.010**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD, ngày tháng 7 năm 2025)

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG, PHỤ GIA KHOÁNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016: 11, TCVN 3736: 82, TCVN 7569: 22, TCVN 9488:12.
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017: 15, ASTM C 191, ASTM C 359, TCVN 9488:12
4	Xác định độ nở sunphat, độ bền sunphat, chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:04, TCVN 7711:07, TCVN 7713:07
5	Xác định thành phần S03, hàm lượng mất khi nung	TCVN 141: 08, ASTM C114, TCVN 6067:18
6	Xi măng Pooc lăng trắng	TCVN 5691-2000
7	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:11, ASTM C151
BỘT BÀ		
8	Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ bám dính, độ giữ nước, độ cứng bề mặt	TCVN 7239:04
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
9	Xác định độ sụt, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông.	TCVN 3106:22, TCVN 3105:22, ASTM C1611:05, ACI 211, ACI 318
10	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22, ASTM C 138
11	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 22, ASTM C940 ASTM C 232
12	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93, ASTM D2850; ASTM D4767
13	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:22; ASTM C185, TCVN 12393:18
14	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 22; ASTM C127
15	Xác định độ hút nước, độ ẩm	TCVN 3113: 22; ASTM C127, C128, TCVN 9030:17, TCVN 9034:11
16	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 22, ASTM C131
17	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 22, TCVN 9030:17
18	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 22; ASTM C403

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
19	Xác định độ co, độ co khô	TCVN 3117: 22, TCVN 9030:17, TCVN 9034:11
20	Xác định giới hạn bền khi nén, khuyết tật ngoại quan	TCVN 3118: 22; BS 1881, TCVN 9114:19, TCVN 9030:17, TCVN 9034:11
21	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 22; ASTM C78, C293; BS 1881
22	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ, ép chế	TCVN 3120: 22, ASTM C496, TCVN 8862:11, TCVN 10302:14
23	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93, ASTM C469
24	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12, ASTM C403
25	Xác định hệ số thấm của bê tông	ASTM C1585: 06
26	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông, lực liên kết giữa bê tông và cốt thép	TCVN 9490:12, ASTM C900, 22TCN 60-84
27	Xác định hàm lượng sunphat trong bê tông	TCVN 9336: 12
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
28	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt <0.075mm	TCVN 7572-02:06, TCVN 6221:97, TCVN 9205: 12, AASHTO T11
29	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, tỷ trọng khối	TCVN 7572-04:06, AASHTO T85, TCVN 8735:12
30	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-03:06
31	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-06:06, ASTM C29, TCVN 6221:97
32	Xác định độ ẩm, hàm lượng mất đi khi đun sôi	TCVN 7572-07:06, ASTM C70, TCVN 6221:97
33	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:06 ASTM C142, AASHTO T112, TCVN 344:86
34	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:06, ASTM C40, AASHTO T21
35	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	ASTM C88:05 AASHTO T104:90
36	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06, ASTM D2938
37	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06, TCVN 6221:97
38	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles)	TCVN 7572-12:06 ASTM C131
39	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 ASTM C88
40	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic.	TCVN 7572-14:06, TCVN 9205: 12
41	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C123, TCVN 9205:12
42	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06, TCVN 6221:97
43	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06, AASHTO T112
44	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ, độ góc cạnh	TCVN 7572-18:06, TCVN 11807:17
45	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
46	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91, AASHTO T176
47	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:14, TCVN 10322:14, TCVN 6221:97
48	Xác định chỉ tiêu cơ lý của vật liệu lọc dạng hạt	TCVN 9069: 12
49	Xác định thành phần của đá	TCXDVN 312:04, TCVN 9191:12, TCVN 7131:02
50	Thử nghiệm sét phụt thân đê	TCVN 8644:11, TCVN 8645:19
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
51	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:22
52	Xác định độ lưu động, độ chảy xèo của vữa tươi	TCVN 3121-03:22
53	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:22
54	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-08:22
55	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:22
56	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22
57	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22
58	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22, TCVN 9034:11
59	Xác định độ bám dính của vữa, keo trên nền	TCVN 3121-12:22, TCVN 7899:08, TCVN 9034:11
60	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Xác định độ chảy, độ tách nước, độ co ngót	TCVN 9204:12
61	Xác định độ trượt, thời gian mở của vữa, keo dán	TCVN 7899:08
62	Xác định độ biến dạng ngang của vữa, keo dán	TCVN 7899:08
63	Xác định độ bền hóa chất của vữa, keo dán	TCVN 7899:08
	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
64	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan, hàm lượng hữu cơ.	TCVN 4560:88, TCVN 4506:12, TCVN 6186:96
65	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
66	Xác định độ PH	TCVN 6492:11
67	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
68	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:96
69	Xác định hàm lượng dầu mỡ	TCVN 4506:12, TCVN 9718:13
70	Xác định màu sắc nước	TCVN 6185:15
	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, TRO BAY	
71	Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
72	Thời gian đông kết so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
73	Cường độ nén tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
74	Cường độ uốn tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
75	Độ co ngót cứng	TCVN 8826:11
76	Hàm lượng chất khô, lượng sót trên sàng, bề mặt riêng	TCVN 8826:11, TCVN 8827:11
77	Khối lượng riêng	TCVN 8826:11
78	Hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:11
79	Hàm lượng tro	TCVN 8826:11, TCVN 8827:11
80	Độ PH	TCVN 8826:11
81	Tro bay: Xác định độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng CaO, MgO	TCVN 8262:09, TCVN 10302:14
82	Phụ gia SBS	ASTMD792,ASTM5668,A STM5667, ASTM2196
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI		
83	Thử kéo	TCVN 1651:2008, ASTM A370, TCVN 197:14, TCVN 7937:13, TCVN 8163:09
84	Thử uốn, thử mối	TCVN 1651:2008, TCVN 198:08,TCVN 6287:97
85	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:10
86	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo ngang	TCVN 8310:10
87	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
88	Thử kéo bu long	TCVN 1916:95, TCVN 197:14
89	Kiểm tra không phá hủy – PP dùng bột từ	TCVN 4396:18
90	Kiểm tra không phá hủy – PP thẩm thấu	TCVN 4617-4:18
91	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP Siêu âm	TCVN 6735:2000, TCVN 1548:87
92	Kiểm tra thành phần của kim loại	ASTM E1086, TCVN 8998:11, ASTM E415, , TCVN 10356:14, BS EN 15079, JIS H3300, TCXDVN 330:04
93	Xác định lực xiết bu long đai ốc, hệ số xiết, lực cắt	ASTM A370, TCVN4795:89, TCVN 4796:89
94	Thí nghiệm neo thép, neo bu long, kéo cụm liên kết	ASTM E1512, A370
95	Xác định chiều dày lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5023:07, TCVN 5878:07, TCVN 9406:12, TCVN 7470:05
96	Thử nghiệm lưới thép hàn, rọ đá, thảm đá	TCVN 9391:12, ASTM D1203, ASTM D792

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
97	Xác định độ cứng kim loại	TCVN 256:06, TCVN 257:85, TCVN 258:07
98	Thử nén bẹp, nén dẹt	TCVN 1830:08
99	Thử cơ lý gối cầu	ASTM D4014, ASTM D7121, TCVN4866:13, TCVN 10308:14, TCVN5320:91
100	Khe co dãn cao su	ASTM D3542, D676, D471, D796
101	Thí nghiệm nhôm	TCXDVN 330:04, TCVN 12513:18
102	Thử áp lực hệ thống ống thép, ống gang, ống kẽm, ống đồng, ống nhựa	TCVN2942:93, TCVN 7972:08, JIS G3452:04, TCVN 6149:07.
103	Thử kéo thép thanh dự ứng lực	TCVN 11243:16, TCVN 7937:13, TCVN 6284:97
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CÁT ĐÁP, CÁP PHỐI ĐÁ DẪM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
104	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng, khối lượng thể tích	TCVN 4195:12; ASTM D854 AASHTO T100
105	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12, ASTM D2216, AASHTO T265; BS 1377, TCVN 8728:12
106	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:12; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89, T90
107	Xác định thành phần cỡ hạt, thành phần cơ giới	TCVN 4198:14; ASTM D421, AASHTO T88, AASHTO M145, TCVN 5257:90
108	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080, BS 1377
109	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm (Nén không nở hông)	TCVN 4200:12, ASTM D2435
110	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; ASTM D1557, AASHTO T99, TCVN 12790:20, 22TCN333:06
111	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12, ASTM D4914:14
112	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; ASTM D1883, TCVN 12792:20
113	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166
114	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12 ASTM D2434-00; JIS A1218
115	Xác định đặc trưng trương nở của đất, tan rã	TCVN 8719:12, ASTM

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		D4829; ASTM D4546, TCVN 8718:12
116	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng TN	TCVN 8720:12 ASTM D427, AASHTO T92
117	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
118	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
119	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
120	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12, TCVN 7376:04
121	Xác định các hàm lượng ion muối trong đất	TCVN 8727:12, TCVN 6862:12,
122	Thí nghiệm cọc xi măng đất	ASTM D559, TCVN 9403:12
123	Xác định độ pH	TCVN 7377:04
	BÊ TÔNG NHỰA	
124	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1 : 2011 AASHTO T230
125	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 : 2011, ASTM D1664
126	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011, AASHTO M323
127	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011 AASHTO T209-90
128	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011
129	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
130	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
131	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng của các phối liệu trong hỗn hợp BTN	TCVN 13567: 22
132	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
133	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
134	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011
135	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
136	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
137	Xác định sức kháng trượt của mặt đường, sơn kẻ đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:14, TCVN 8791:18
138	Thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 12818-2019, TCVN 8820-2011
	NHỰA BITUM	
139	Phương pháp xác định độ kim lún của nhựa đường	TCVN 7495:05 ASTM D5 - 97
140	Phương pháp xác định độ kéo dài của nhựa đường	TCVN 7496:05 ASTM D113 - 99
141	Phương pháp xác định điểm hóa mềm (PP vòng và	TCVN 7497:05

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	bi) của nhựa đường	ASTM D36 - 00
142	Xác định nhiệt độ bắt lửa Bi tum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland của nhựa đường	TCVN 7498:05 ASTM D92 – 02B
143	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt của nhựa đường, lượng tro sau khi nung và hàm lượng chất dễ bay hơi	TCVN 7499:05 ASTM D6 – 2000, ASTM D5667, ASTM D5668
144	Xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene của nhựa đường	TCVN 7500:05 ASTM D2042 - 01
145	Phương pháp xác định khối lượng riêng của nhựa đường.	TCVN 7501:05 ASTM D70 – 03, ASTM D792
146	Phương pháp xác định độ nhớt, độ nhớt động học ở 60, 135 độ C của nhựa đường	TCVN 7502:05, ASTM D2170 , TCVN 11196-2017, 22TCN319:04, ASTM D2196
147	Xác định hàm lượng paraffin bằng PP chưng cất của nhựa đường	TCVN 7503:05
148	Xác định độ dính bám với đá của nhựa đường	TCVN 7504:05
149	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194:17, 22TCN319:04, AASHTO T302
150	Chỉ tiêu thí nghiệm TFOT, tổn thất khối lượng	ASTM D1754
151	Thí nghiệm nhựa đường Polime	22TCN319:2004
152	Chỉ tiêu độ kim lún PI	PLII-TT-BGTVT
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
153	Xác định độ nhớt Saybolt Furol của nhũ tương	TCVN 8817-2:11
154	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhựa và nhũ tương của nhũ tương	TCVN 8817-3:11, ASTM D1227
155	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) của nhũ tương	TCVN 8817-4:11
156	Xác định điện tích hạt của nhũ tương	TCVN 8817-5:11
157	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương	TCVN 8817-6:11
158	Thử nghiệm trộn với xi măng của nhũ tương	TCVN 8817-7:11
159	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương	TCVN 8817-8:11
160	Thử nghiệm chưng cất của nhũ tương	TCVN 8817-9:11
161	Thử nghiệm bay hơi của nhũ tương	TCVN 8817-10:11
162	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
163	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
164	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương	TCVN 8817-13:11
165	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương	TCVN 8817-14:11
166	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương	TCVN 8817-15:11
	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
167	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:11
168	Xác định hàm lượng nước của nhựa lỏng	TCVN 8818-3:11
169	Thử nghiệm chưng cất của nhựa lỏng	TCVN 8818-4:11
170	Xác định độ nhót tuyệt đối của nhựa lỏng	TCVN 8818-5:11
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
171	Thành phần hạt	TCVN 12884:20
172	Hàm lượng nước, độ ẩm	TCVN 12884:20
173	Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 8735:12
174	KL thể tích và độ rỗng, Độ rỗng khi nén chặt dưới áp lực 400 kG/cm ³ (% thể tích), tỷ trọng của bột khoáng	TCVN 7572-04:06, ASTM C127, C128, AASHTO T84, 22TCN 58-84
175	Hệ số thích nước, độ trương nở	TCVN 12884:20
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
176	XĐ dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02:71; ASTM D2937, TCVN 12791:20, TCVN 8729:12
177	XĐ độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP phễu rót cát	22TCN 346:06, ASTM D1556, AASHTO T 191, TCVN 8729:12
178	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m	TCVN 8864:11
179	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4729
180	Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
181	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
182	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy đo siêu âm, súng bật nảy và kết hợp giữa siêu âm và bật nảy	TCVN 9355:12, TCVN 9334: 12, TCVN13536:22,TCVN13537:2022
183	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
184	Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng bị ăn mòn của cốt thép	TCVN 9348:12, ASTM C876:91
185	Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1154
186	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
187	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12
188	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN8821:11, ASTM 4429:93
189	Thử tải ống cống, cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9113:12, TCVN 9116:12
190	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng pp biến động lớn (PDA)	ASTM D4945:00, TCVN 11321:16
191	Thử nghiệm cọc bê tông ứng lực trước	TCVN 7888:14
192	Thử độ bền của tấm Panel	ASTM E72, E2127
193	Thử tải khung trần treo	ASTM C635, C635M,

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 12694:20
194	Thử tải nắp ga công, song chắn rác	BS EN 124:94, TCVN 10333:14
195	Xác định chiều rộng vết nứt của BT	TCVN5879:1995
196	Thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, độ cứng khả năng chống nứt của các cấu kiện	TCVN9344:2012, TCVN9347:2012
197	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN239:2006; TCVN12252:2020
198	Kiểm tra lớp phủ sơn	TCVN 12005:17
199	Thí nghiệm thử tải giàn giáo, khả năng chịu tải của kết cấu thép	TCVN 6052:95, TCXDVN 296:04, TCVN 5575:12, TCXD 170:89
200	Xác định cường độ cột điện bê tông cốt thép	TCVN 5847:16
	GẠCH ĐẤT NUNG	
201	Xác định kích thước	TCVN 6355-1:09
202	Xác định cường độ nén, uốn	TCVN 6355-2-3:09
203	Xác định độ hút nước, thể tích, vết tróc do vôi	TCVN 6355-4-7:09
204	Xác định khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-5-6:09
	GẠCH BÊ TÔNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
205	Xác định kích thước, độ hút nước	TCVN 6477:16,TCVN 6476:99
206	Xác định cường độ nén, độ thấm nước, độ rỗng, độ mài mòn	TCVN 6477:16,TCVN 6476:99
	BÊ TÔNG NHẹ	
207	Xác định kích thước, cường độ, khối lượng thể tích, độ ẩm, độ co, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 7959:17, TCVN 9030:17, TCVN 9029:17
	GẠCH XI MĂNG	
208	Xác định kích thước, độ hút nước, mài mòn, uốn	TCVN 6065:95
	GẠCH TEZZARO	
209	Xác định kích thước, uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:13
	ĐÁ ỐP LÁT	
210	Xác định kích thước, uốn, độ hút nước, độ mài mòn, độ cứng bề mặt, khối lượng thể tích	TCVN 4732:16, TCVN 8057:09
	GẠCH ỐP LÁT	
211	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:16
212	Xác định độ bền va đập	TCVN 6415-5:16
213	Xác định độ mài mòn bề mặt, độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6-7:16
214	Xác định hệ số giãn nở nhiệt ẩm, hệ số giãn nở nhiệt dài, độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-8-9-10:16,
215	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:16
216	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:16,
217	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:16
218	Xác định độ hút nước, độ bền uốn, độ hút nước bề mặt gạch, khối lượng riêng, khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3-4:16
	NGÓI	
219	Xác định tải trọng uốn gãy ngói	TCVN 4313:95

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
220	Xác định độ hút nước của ngói	TCVN 4313:95
221	Xác định thời gian xuyên nước của ngói	TCVN 4313:95
222	Xác định khối lượng 1m ² bão hòa nước của ngói	TCVN 4313:95
223	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan của ngói	TCVN 4313:95, TCVN 1452:95, TCVN 7195: 02, TCVN 9133:11
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, CÁP QUANG	
224	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài của vỏ và ruột dẫn, điện trở cách điện	TCVN 5935:13, TCVN 6610:14, TCVN 5936:95
225	Chiếu sáng vùng làm việc, đo độ rọi bóng đèn	TCVN 7114-2008, TCVN 5176-1990
226	Thử nghiệm dây điện, Đo điện trở 1 chiều dây dẫn, thử nghiệm điện áp, điện trở suất khối	TCVN 6612: 07, TCVN 5935:13, TCVN 2103:94
227	Xác định điện trở tiếp địa, hệ thống nối đất	TCVN 9385:12
228	Thử nghiệm dây tín hiệu, suy hao đường truyền dây dẫn, dây tín hiệu	TCVN 6614:08, TCVN 8665:11
	BENTONITE, POLIMER	
229	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17
	TẤM COMPACT	
230	Thử nghiệm tấm compact: Xác định độ trương nở sau khi ngâm nước, xác định kích thước hình học, khuyết tật, Xác định tỷ lệ co ngót, độ hút nước, độ bền chịu kéo, khối lượng thể tích	ASTM D1621, ASTM D5628
	GỖ TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO	
231	Thử nghiệm gỗ tự nhiên, gỗ ghép thanh: Thử kéo, nén, uốn, xác định khối lượng thể tích, độ ẩm, độ co ngót, kích thước hình học	TCVN 8048:09, TCVN 8574:10, TCVN 8576:10, TCVN 8577:10
232	Thử nghiệm gỗ nhân tạo: Thử uốn, nén, Xác định khối lượng thể tích, độ co ngót, độ trương nở sau khi ngâm nước, độ bền kéo vuông góc với mặt ván, kích thước hình học, độ bền ẩm, lực bám giữ đinh vít, hàm lượng Formaldehit.	TCVN 7753: 07, TCVN 7754:07, TCVN 7755:07, TCVN 7756:07, BS EN 13329:06, TCVN 7752:07, TCVN 7751:07, TCVN 7750:07
	SƠN TƯỜNG, SƠN SẮT THÉP	
233	Sơn tường: Xác định độ bền nước, kiềm, quan sát ngoại quan, trạng thái thùng, đặc tính thi công, độ bền chu kỳ nóng lạnh, độ bền rửa trôi, thấm nước	TCVN 8653:12, TCVN 8652:20
234	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:15, ASTM3359
235	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:15
236	Xác định độ bền va đập, độ cứng	TCVN 2098:07, TCVN 2100:07, ASTM D3363, ASTM D2134
237	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:13
238	Xác định độ nhớt, độ chảy	TCVN 2092:13, TCVN 9879:13

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
239	Xác định độ phủ, chiều dày, kích thước màng sơn	TCVN 2095:93, TCVN 9760:13, TCVN 9406:12
240	Xác định màu sắc	TCVN 2102:20, ASTM D6628, TCVN 10832:15
241	Xác định độ bền hóa chất, khả năng chịu ngoài môi trường	TCVN 9014:11, TCVN 8789:11, JIS K5400, TCVN 10517:14, JIS K 7112, TCVN 8787:11, TCVN 8786:18
242	Xác định độ bóng	TCVN 2101:16
243	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 2091:15, TCVN 8786:18
244	Độ bền trong môi trường phun muối	ISO 7253
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, THANH TRƯỞNG NỖ		
245	Thử nghiệm tấm trải chống thấm, màng chống thấm	TCVN9066:12, TCVN 9067:12, ASTM D5385, ASTM D543
246	Thử nghiệm vật liệu chống thấm	BS EN 14891:07, TCVN 10226:14, ASTM D402, ASTM D7234, ASTM D5635
247	Xác định độ chịu nhiệt, xuyên nước và độ bền lâu	TCVN 6557:2000
248	Xác định độ trương nở, khối lượng thể tích của thanh trương nở	ASTM D471
SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG VÀ BI PHẢN QUANG		
249	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791:18
250	Xác định hệ số phản quang	TCVN 8791:18
251	Khả năng chảy khi gia nhiệt, kháng nứt ở nhiệt độ thấp, chỉ số hóa vàng	TCVN 8791:18, AASHTO T250
252	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18
253	Xác định hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791:18
254	Xác định hàm lượng rắn, chất không bay hơi, Canxi cacbonat, chất độn trơ, titan Dioxit	TCVN 9014:11, TCVN 2093:93, TCVN 10519:14, ASTM D1394
255	Xác định hàm lượng, thành phần hạt, độ tròn, đặc tính chảy, chỉ số khúc xạ hạt thủy tinh	TCVN 8791:18, ASTM D1155, AASHTO T346, 247, D1214, TCVN 9880:13
256	Xác định chỉ tiêu của bông thủy tinh	ASTM C423
BĂNG CẢN NƯỚC, CAO SU, CHẤT DẪO		
257	Xác định độ bền hóa chất băng cản nước, cao su, chất dẻo	TCVN 9407:14, AASHTO T187, TCVN 10156:13, TCVN 10503:14, ASTM D4551
258	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài băng cản nước, cao su, chất dẻo	TCVN 4509:06, JIS K 7113, TCVN 9384:12, TCVN 4501:09, ASTM D994:98, ASTM D412,

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D430, TCVN 9066:12, ASTM D5147, ASTM D903
259	Xác định độ cứng, độ bền chọc thủng bằng cân nước, cao su, chất dẻo	TCVN 1595:07, TCVN 8267:09, ASTM D2240, TCVN 12498:18, TCVN 7952:09, TCVN 9066:12
260	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, sự già hóa của băng cân nước, cao su, chất dẻo	TCVN 9407:14, TCVN 2229:07, TCVN 8267:09, TCVN 7952:09
261	Xác định khối lượng riêng, độ hấp phụ nước của băng cân nước, cao su, chất dẻo	TCVN 4866:07, ASTM D2628:98, TCVN 10521:14, ASTM D792, ASTM D1622
	THANH PROFILE	
262	Xác định độ bền nhiệt, va đập và độ bền góc hàn thanh Profile	ISO 304:06, ISO 197:01
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA, MÀNG HDPE, BẮC THẨM	
263	Thử kéo vải địa kỹ thuật, ô địa, bắc thẩm	TCVN 8485:10, ASTM D4595, TCVN 9138:12, TCVN 8871-1:11, ASTM D4632
264	Xác định độ dày tiêu chuẩn, áp lực kháng bức vải địa, lưới địa, vải	ASTM D5199, TCVN 8871-5:11
265	Xác định khối lượng đơn vị diện tích vải địa, lưới địa, vải	ASTM D5261, ASTM D1907, ASTM D5993
266	Xác định độ dẫn nước vải địa, lưới địa,	TCVN 8483:10, ASTM D4491, ASTM D4716, ASTM D5084, ASTM D5887
267	Xác định lực xuyên thủng CBR, sức kháng bền thủng vải địa, lưới địa	TCVN 8484:10, BS 6906, ASTM D4833, TCVN 8871-3,4:11, ASTM D5635
268	Xác định kích thước lỗ vải địa, lưới địa	22TCN 12:03, TCVN 8871-6:11
269	Xác định lực xé rách hình thang	ASTM D4533, TCVN 8871-2:11, ASTM D1004, ASTM D751
270	Xác định hàm lượng cacbon đen trong ống nhựa, vải HDPE, lưới địa HDPE	ASTM D1603, ASTM D4218
271	Thử kéo màng HDPE, lưới địa, mối nối	ASTM D6637, ASTM D6392
272	Thử kéo vải bọc, mối nối	ASTM D2256
	KÍNH, GƯƠNG	
273	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan của kính, gương	TCVN 7219:02, TCVN 9808:13, TCVN 7527:05, TCVN 8260:09, TCVN

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		7455:13
274	Xác định độ truyền sáng, hệ số phản xạ ánh sáng, khối lượng, chiều dày, độ bám dính lớp phủ của kính, gương	TCVN 7625:07, TCVN 7528:05, TCVN 7737:07
275	Xác định độ bền va đập, thử phá vỡ và ứng suất bề mặt của kính	TCVN 7368:13, TCVN 8261:09
276	Xác định độ bền nhiệt ẩm, nhiệt khô, hấp thụ nhiệt của kính, gương	TCVN 7364:18, TCVN 7529:05
	KHUNG XƯƠNG, THẠCH CAO, TẤM XI MĂNG SỢI	
277	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8257:09, TCVN 8259:09
278	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải của khung xương vách treo	ASTM C635, TCVN 12694:20
279	Xác định độ bền uốn của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8256:09, TCVN 8259:09, TCVN 8257:09, TCVN 8258:09
280	Xác định độ hút nước, thấm nước, hấp thụ nước bề mặt của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8256:09, TCVN 8259:09, TCVN 8257:09, TCVN 8258:09
281	Xác định độ co giãn ẩm, biến dạng ẩm của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8256:09, TCVN 8259:09, TCVN 8257:09, TCVN 8258:09
282	Xác định độ cứng cạnh, gờ, lõi của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8256:09, TCVN 8259:09, TCVN 8257:09, TCVN 8258:09
283	Xác định độ kháng nhỏ đinh của thạch cao, tấm xi măng sợi	TCVN 8256:09, TCVN 8259:09, TCVN 8257:09, TCVN 8258:09
	VẬT LIỆU PHẢN QUANG	
284	Xác định các chỉ tiêu của màng phản quang, dính phản quang, biển báo phản quang	AASHTO M291, TCVN 7887:18, TCVN 12584:19
	ỐNG NHỰA	
285	Xác định kích thước hình học, độ ovan, khuyết tật ngoại quan, tỷ trọng của ống nhựa	DIN 8074, ISO 326, TCVN 6145:07
286	Xác định độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	TCVN 6149:07, DIN 8078, ASTM D679, F714
287	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:07
288	Thử nghiệm ống nhựa PPR, HDPE	DIN 8077, DIN8078, DIN 8074, DIN 8075
289	Thử nghiệm ống nhựa luồn dây điện PVC	IEC 614, TCVN 7997:09, TCVN 9070:12,
290	Xác định độ chịu nhiệt, nhiệt độ hóa mềm của ống nhựa	ASTM D1525
291	Xác định độ bền va đập, độ cứng, độ đàn hồi vòng của ống nhựa	TCVN 6144:03
292	Xác định độ bền chịu kéo, độ giãn dài của ống nhựa	TCVN 7434:04
293	Xác định độ bền hóa chất của ống nhựa	TCVN 8492:11, ASTM D471

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
294	Xác định độ hấp phụ nước của ống nhựa	ASTM D570
	CỦ BẢN NHỰA	
295	Thử nghiệm cử bản nhựa: Xác định độ bền va đập, độ bền kéo, độ kháng uốn, độ kháng nén, khối lượng thể tích, khối lượng riêng, nhiệt độ biến dạng, modun đàn hồi, ảnh hưởng của notched izod	ASTM D256, ASTM D638, ASTM D695, ISO 178, ASTM D790, ASTM D792, ASTM D648
	CÁU KIỆN ĐÚC SẴN	
296	Thử nghiệm cấu kiện đúc sẵn: tấm tường rỗng bê tông, bó vỉa, đế cống, tấm lát mái kênh, mặt đường, mương bê tông cốt thép	TCVN 10797:15, TCVN 10799:15, TCVN 10798:15, TCVN 10800:15, TCVN 6394:14
	MATIS CHÈN KHE	
297	Xác định độ côn lún, độ lún đàn hồi, độ bám dính, độ chảy	TCVN 9974:13, TCVN 9973:13
	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC	
298	Xác định độ nhót, độ bám dính	ASTM D4541, ASTM D562
299	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt BTN	TCVN 12914-2020
300	Xác định chiều dày màng nhựa của bê tông nhựa	Phụ lục B - TCVN 12759-2020
301	Xác định độ thấm nước của bê tông nhựa rỗng	TCVN 11634:2017
302	Xác định độ hằn lún vệt bánh xe	AASHTO T234, AASHTO T0719, T324, T312, TCVN 13899:2023
303	Thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	AASHTO T27
304	Xác định tỷ trọng khối	AASHTO T84
305	Xác định cường độ chịu nén của bắc thấm	ASTM D1621
306	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng TN	TCVN 9843-2013
307	Thử nghiệm hào kỹ thuật BTCT thành mỏng	TCVN 10332:14
308	Xác định chỉ tiêu cơ lý của vật liệu chèn khe dạng tấm: Xác định độ đẩy trời, hàm lượng nhựa, độ hấp thụ nước, khối lượng riêng, thử nghiệm đun sôi trong axit, trong nước.	TCVN 11414-2016
309	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu chịu lửa: Xác định khối lượng riêng, kích thước hình học, độ bền nén, uốn, độ co khi nung	TCVN 7949-2008; TCVN 7950-2008,
310	Thử nghiệm vật liệu chống thấm dạng lỏng: Độ bám dính, độ hút nước, độ chống thấm nước, khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692-2020, , ASTM D4060, D2369, D896, E96, D430, D36, D5, D5147, D71, D1191, C1306, C348, C109, D6489, D217, D624 1062, 7783, ASTM C940
311	Thử nghiệm sản phẩm gỗ nhựa: Xác định độ bền kéo, độ bền uốn, độ bền nén, tỷ trọng	TCVN 11351-2016, TCVN 11353-2016, TCVN

TT	Tên các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		13649-2023

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.